

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH THỰC PHẨM TÂN VIỆT NHẬT



**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH
THỰC PHẨM TÂN VIỆT NHẬT**

Địa chỉ: Số 26C-26D-26E Lê Quốc Hưng, Phường 13, Quận 4,
Thành phố Hồ Chí Minh

TP. HCM, 02/2023

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH THỰC PHẨM TÂN VIỆT NHẬT



**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH
THỰC PHẨM TÂN VIỆT NHẬT**

Địa chỉ: Số 26C-26D-26E Lê Quốc Hưng, Phường 13, Quận 4,
Thành phố Hồ Chí Minh

CHỦ CƠ SỞ

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH THỰC PHẨM TÂN VIỆT NHẬT

TP. HCM, 02/2023

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT	4
DANH MỤC BẢNG BIỂU	5
DANH MỤC HÌNH VẼ	6
Chương I: THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ.....	7
1.1. Tên chủ cơ sở:.....	7
1.2. Tên cơ sở:	7
1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở.....	8
1.3.1. Công suất hoạt động của cơ sở.....	8
1.3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở	9
1.3.3. Sản phẩm của cơ sở:	11
1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở:	12
1.4.1. Danh mục trang thiết bị.....	12
1.4.2. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu sử dụng.....	13
1.4.3. Nguồn hóa chất sử dụng	13
1.4.4. Nguồn cung cấp điện:	14
1.4.5. Nguồn cung cấp nước:.....	14
Chương II. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG.....	17
2.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường:	17
2.2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường:	18
Chương III: KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	19
3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải:.....	19
3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa:	19
3.1.2. Thu gom, thoát nước thải:	20
3.1.3. Xử lý nước thải	21
3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải:.....	25
3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường:	28
3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại:.....	29

3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:.....	30
3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường:	30
Chương IV: NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG	32
4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải:	32
4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải:	32
4.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung	32
Chương V. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	33
Chương VI. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	34
6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải:.....	34
6.2. Chương trình quan trắc chất thải	34
6.2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ:.....	34
6.2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải:.....	34
6.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm.....	34
Chương VII. KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ.....	35
Chương VIII. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ.....	36
8.1. Cam kết về tính chính xác, trung thực hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.....	36
8.2. Cam kết việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan.	36
PHỤ LỤC	37

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

BTCT	Bê tông cốt thép
BOD	Nhu cầu oxy sinh hóa
CTNH	Chất thải nguy hại
CTSH	Chất thải sinh hoạt
GP	Giấy phép
GPHĐ	Giấy phép hoạt động
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
QĐ	Quyết định
PCCC	Phòng cháy chữa cháy
UBND	Ủy ban nhân dân
HTXLNT	Hệ thống xử lý nước thải
TP HCM	Thành Phố Hồ Chí Minh
TPNH	Thành phần nguy hại

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 1. Các hạng mục công trình của cơ sở	9
Bảng 2. Danh mục trang thiết bị.....	12
Bảng 3. Danh sách nguyên liệu thô sử dụng	13
Bảng 4. Danh mục hóa chất sử dụng trong 1 tháng.....	13
Bảng 5. Thống kê lượng điện sử dụng 6 tháng năm 2022 (ĐVT: kWh).....	14
Bảng 6. Nhu cầu sử dụng nước của Cơ sở	15
Bảng 7. Thống kê lượng nước sử dụng theo hóa đơn năm 2022 (ĐVT: m ³)	16
Bảng 8. Chức năng của từng công trình trong HTXLNT.....	22
Bảng 9. Các hạng mục công trình xây dựng của HTXLNT	23
Bảng 10. Khối lượng chất thải nguy hại năm 2021 và năm 2022	29
Bảng 11. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường	30
Bảng 12. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn các chất ô nhiễm trong dòng nước thải.....	32
Bảng 13. Kết quả quan trắc chất lượng nước thải năm 2021	33
Bảng 13. Kết quả quan trắc chất lượng nước thải năm 2022	33
Bảng 15. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ	34
Bảng 16. Chương trình giám sát chất thải rắn	34
Bảng 17. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường.....	34

DANH MỤC HÌNH VẼ

Hình 1. Vị trí của cơ sở.....	7
Hình 2. Hình ảnh cơ sở.....	8
Hình 3. Sơ đồ quy trình hoạt động sản xuất đối với hàng đông lạnh.....	10
Hình 4. Sơ đồ quy trình hoạt động sản xuất đối với hàng tươi (mì udon).....	10
Hình 5. Sơ đồ quy trình phi lê cá ngừ nguyên con.....	11
Hình 6. Sản phẩm của Cơ sở.....	12
Hình 7. Hệ thống PCCC bằng cảm ứng đầu dò.....	16
Hình 8. Sơ đồ minh hoạt tuyến thu gom, thoát nước mưa.....	19
Hình 9. Vị trí ống thu gom, thoát nước mưa mái hiên.....	19
Hình 10. Bể tự hoại 3 ngăn.....	20
Hình 11. Vị trí khu vực lấy mẫu.....	21
Hình 12. Sơ đồ công nghệ xử lý nước tập trung.....	22
Hình 13. Trang bị bảo hộ và khử trùng trước khi vào xưởng chế biến.....	26
Hình 14. Vị trí ống khói thải nhà bếp.....	27
Hình 15. Vị trí hệ thống làm lạnh.....	27
Hình 16. Vị trí hệ thống phát điện dự phòng.....	28

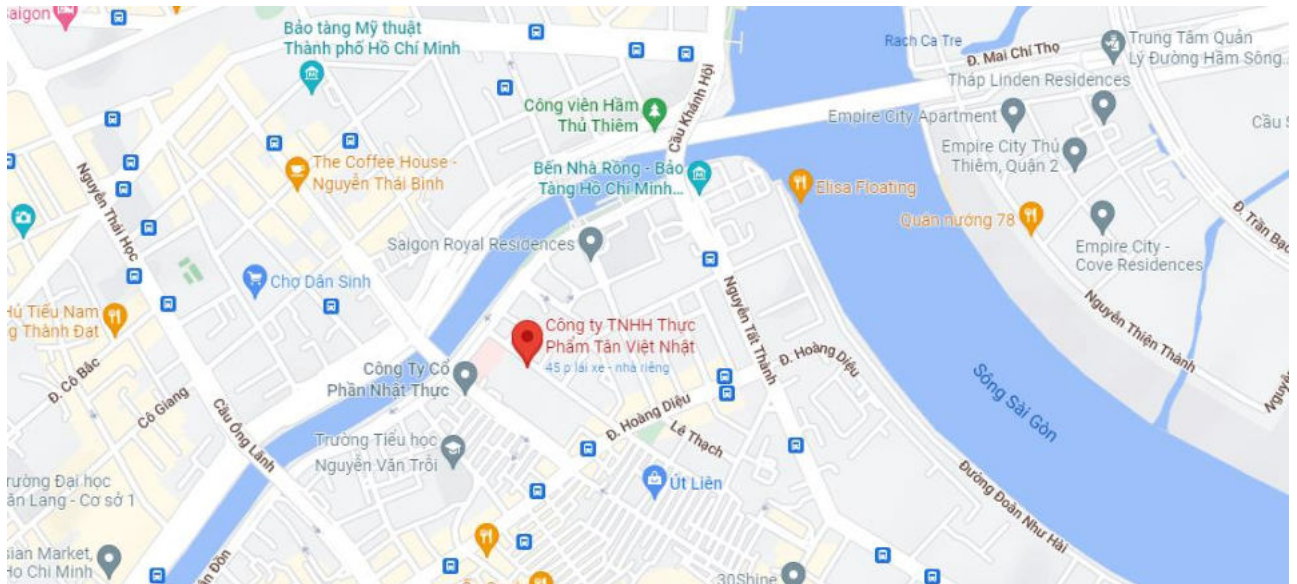
Chương I: THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1.1. Tên chủ cơ sở: Chi nhánh Công ty TNHH Thực phẩm Tân Việt Nhật

- Địa chỉ văn phòng: 26C-26D-26E Lê Quốc Hưng, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh
- Người đại diện theo pháp luật: Bà Lê Thị Thu Thảo
- Điện thoại: 08 3943 1502
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Mã số 0306340691, đăng ký lần đầu ngày 04/12/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 04/05/2022 do Phòng Đăng ký Kinh doanh của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.
- Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh Mã số 0306340691-004, đăng ký lần đầu ngày 17/04/2012, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 09/03/2021 do Phòng Đăng ký Kinh doanh của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp

1.2. Tên cơ sở: Chi nhánh Công ty TNHH Thực phẩm Tân Việt Nhật

- Địa chỉ: 26C-26D-26E Lê Quốc Hưng, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh



Hình 1. Vị trí của cơ sở

- Thông báo Số 08/TB-UBND về việc chấp nhận đăng ký Bản cam kết bảo vệ môi trường của Dự án: Chi nhánh Công ty TNHH Thực phẩm Tân Việt Nhật ngày 09/01/2015 do Ủy ban nhân dân Quận 4 cấp.
- Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại: Mã số QLCTNH 79.004495.T cấp lần 2 ngày 15/04/2015 do Sở Tài nguyên và Môi trường Thành Phố Hồ Chí Minh cấp.
- Quy mô của cơ sở: Tổng vốn đầu tư của cơ sở là 2.000.000.000 VNĐ, cơ sở thuộc nhóm C được phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công

– Lý do đề nghị cấp phép môi trường: Tuân thủ quy định Luật Bảo vệ môi trường 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020, Cơ sở thuộc đối tượng nhóm C phải thực hiện thủ tục xin cấp GPMT cấp Quận.

1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở

1.3.1. Công suất hoạt động của cơ sở

Cơ sở hoạt động với công suất sản xuất khoảng 162,36 tấn sản phẩm/năm bao gồm: 6,96 tấn thịt heo; 15 tấn thịt bò; 14,4 tấn thịt gà; 21,6 tấn mì udon; 8,4 cá ngừ; 96 tấn nước sốt.



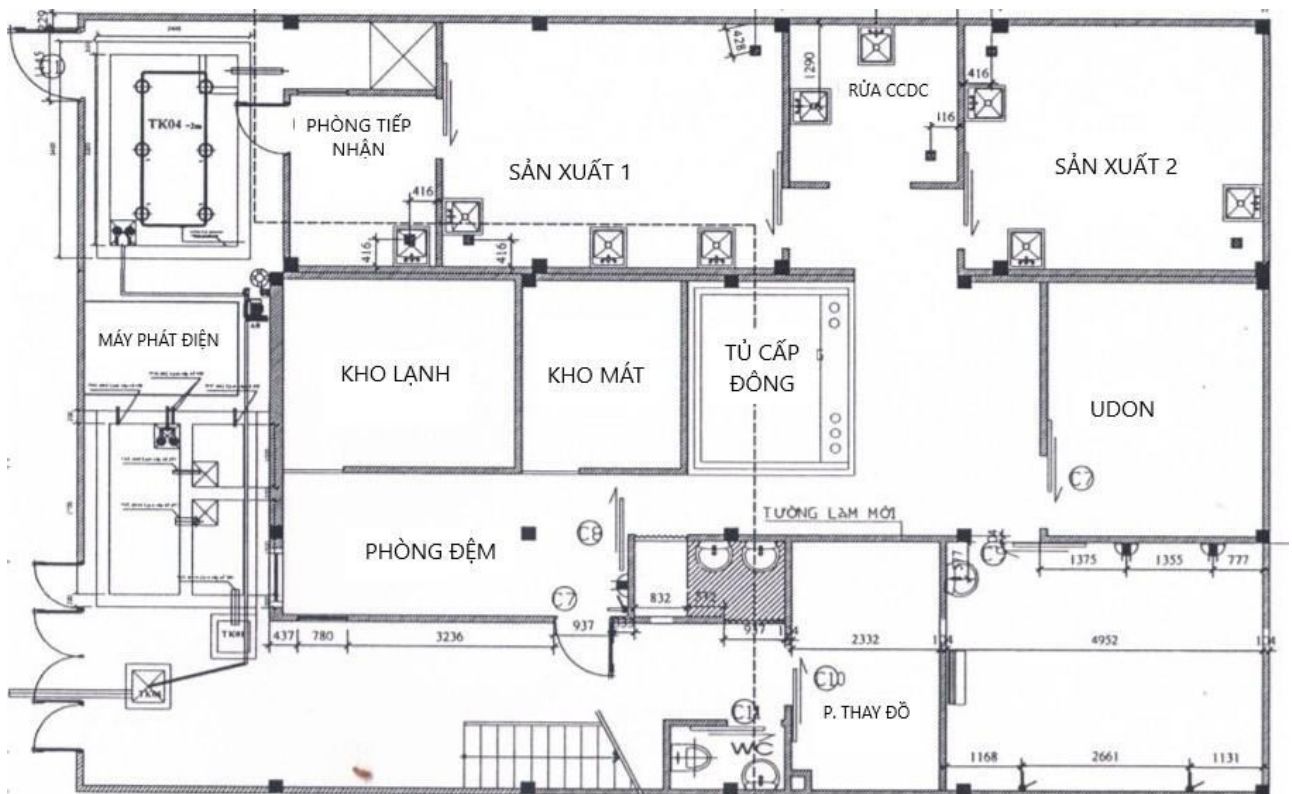
Hình 2. Hình ảnh cơ sở

Quy mô cơ sở với tổng diện tích đất 215,3 m², diện tích sàn 498,7 m² gồm 01 trệt và 02 tầng lầu. Mỗi tầng được bố trí các phòng ban như sau:

Bảng 1. Các hạng mục công trình của cơ sở

STT	Vị trí	Các hạng mục	Diện tích
1	Tầng trệt	Bếp trung tâm: Phòng tiếp nhận nguyên liệu; Kho đông, kho cấp đông, kho mát; Phòng sản xuất thịt heo/bò; Phòng phi lê cá ngừ; Phòng sản xuất mì; Phòng chế biến nước sốt; Khu vực vệ sinh công cụ, dụng cụ; Phòng thay đồ nhân viên; Toilet	179,2 m ²
2	Tầng 1	Phòng họp ; Phòng đào tạo ; Phòng R&D; Phòng đào tạo bếp; Phòng kiểm nghiệm; Kho công cụ, dụng cụ; Phòng toilet	193,4m ²
3	Tầng 2	Phòng nhân sự; Phòng tổng hợp; Phòng kế toán; Phòng giám đốc; Phòng marketing, phòng QC, phòng TT; Phòng dịch vụ chăm sóc khách hàng	126,1 m ²
Tổng cộng			498,7 m²

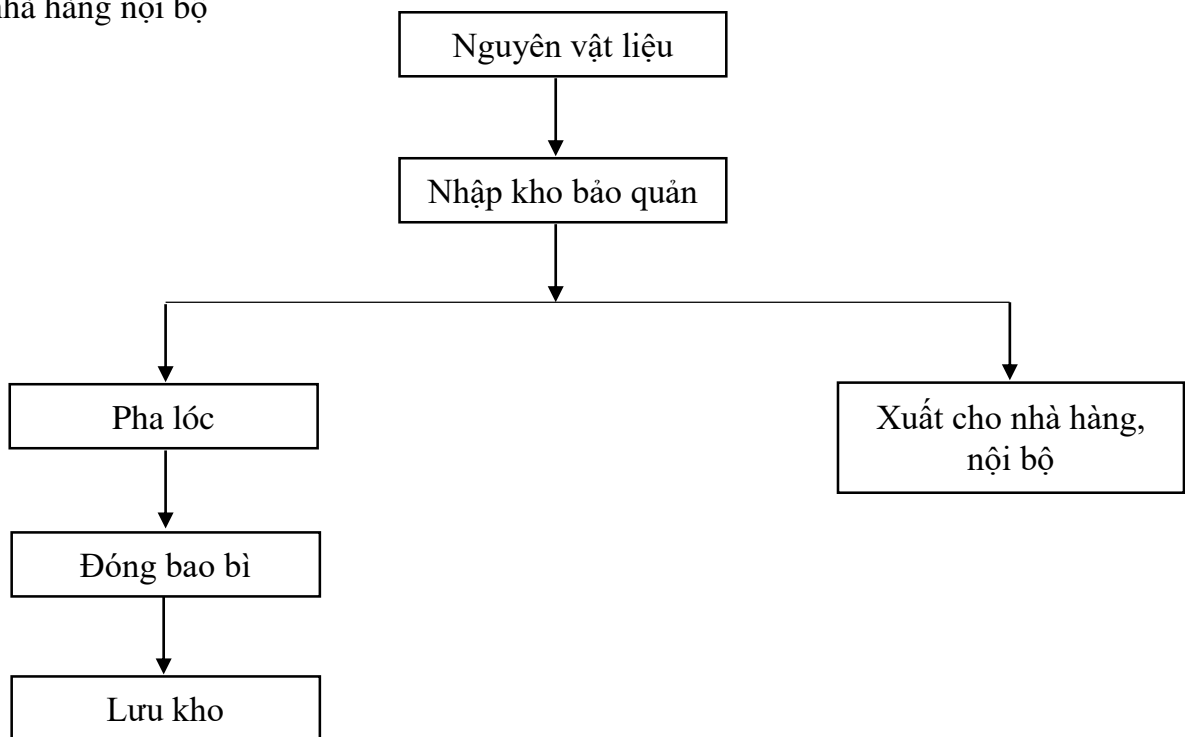
– Sơ đồ mặt bằng tầng trệt Cơ sở:



1.3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở

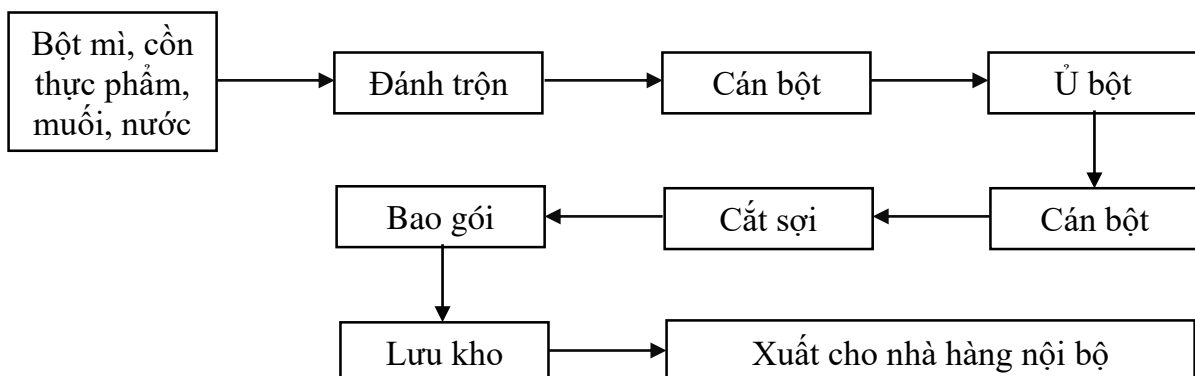
Hoạt động chính của cơ sở là sản xuất nước sốt, thức ăn chế biến sẵn, bán buôn thực phẩm, sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột; dịch vụ đóng gói, bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên kinh doanh.

❖ **Quy trình hoạt động sản xuất đối với hàng đông lạnh:** Nguyên liệu nhập về được đưa vào kho để bảo quản, sau đó được pha lọc, đóng gói, đem lưu kho và xuất cho các nhà hàng nội bộ



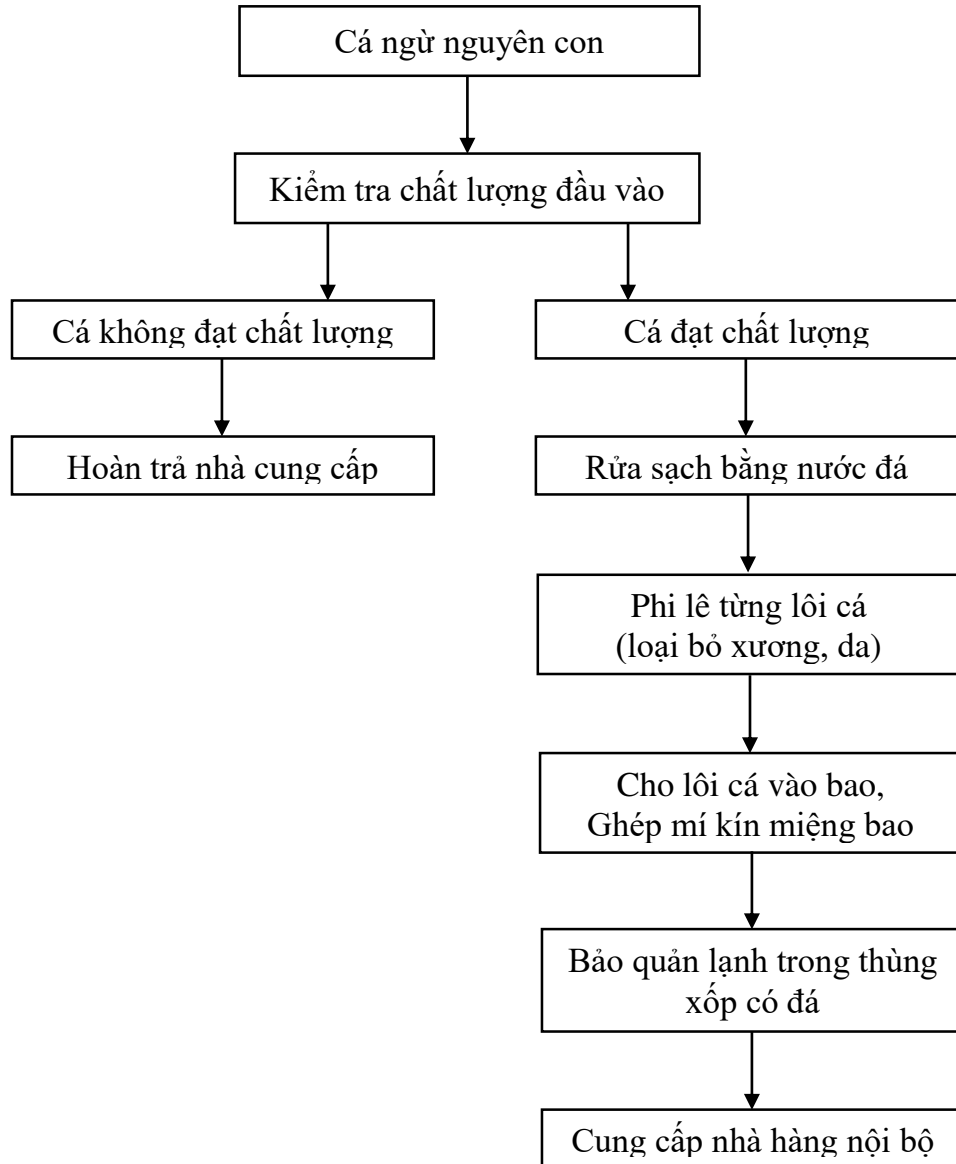
Hình 3. Sơ đồ quy trình hoạt động sản xuất đối với hàng đông lạnh

❖ **Quy trình hoạt động sản xuất đối với hàng tươi (mì udon):** Bột mì, cón thực phẩm, nước sôi được đưa vào khu vực chế biến mì udon. Hỗn hợp sau khi đánh trộn đi qua máy cán bột. Bột sau cán đem đi ủ khoảng 30 phút để bột dẻo. Sau đó, cho bột vào máy cán và cắt thành sợi. Mì thành phẩm được xếp vào khay (có lót giấy thấm dầu để hút ẩm), bọc kín bao nylon bên ngoài và vào kho mát bảo quản và xuất cho nhà hàng nội bộ.



Hình 4. Sơ đồ quy trình hoạt động sản xuất đối với hàng tươi (mì udon)

❖ **Quy trình sản phi lê cá ngừ nguyên con:** Cá ngừ nguyên con được đưa vào xưởng để kiểm tra chất lượng đầu vào và tiến hành phi lê từng lồi cá. Sau khi sơ chế xong, bảo quản lạnh và cung cấp cho nhà hàng nội bộ



Hình 5. Sơ đồ quy trình phi lê cá ngừ nguyên con

❖ **Quy trình làm nước sốt:** Cá gia vị cơ bản được trộn chung, pha loãng trong nước. Sau khi hòa tan thì gia nhiệt để cô đặc lại nước sốt (nếu có). Cuối cùng, chiết rót và đóng gói nước sốt, cung cấp cho các nhà hàng nội bộ.

1.3.3. Sản phẩm của cơ sở:

Sản phẩm của Cơ sở là chế biến các sản phẩm thủy hải sản và phân phối đến các nhà hàng nội bộ (Tokyo Deli): Nước sốt, món lẩu, soup, mì u don, ...



Hình 6. Sản phẩm của Cơ sở

1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở:

1.4.1. Danh mục trang thiết bị

- Các thiết bị văn phòng: Hiện tại, Cơ sở có trang bị cho văn phòng làm việc một số máy vi tính, máy photocopy, máy lạnh,... phục vụ cho các công việc sao lưu, in giấy tờ, tạo môi trường làm việc mát mẻ cho cán bộ văn phòng cũng như phục vụ công việc trao đổi thông tin với các đơn vị phân phối nguyên vật liệu, sản phẩm và các đơn vị hành chính khác.
- Các thiết bị phục vụ cho sinh hoạt chế biến của Cơ sở được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 2. Danh mục trang thiết bị

STT	Tên thiết bị	Số lượng	Xuất xứ	Công suất	Năm
1	Dàn lạnh kho đông	01 bộ	Italia	3 HP	2012
2	Dàn lạnh kho mát	01 bộ	Italia	6 HP	2012
3	Dàn lạnh kho mát	01 bộ	Trung Quốc	2 HP	2012
4	Máy cắt thịt	02 cái	Việt Nam	550 W	06/2013
5	Máy xay thịt	01 cái	Đài Loan	2 HP 4 P	2013
6	Máy in date	01 cái	Việt Nam	60 W	2012
7	Máy ép line	03 cái	Việt Nam	500 W	2012
8	Máy cán mì	01 cái	Nhật Bản	500 – 600 kg bột/ngày	2012

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường
Chi nhánh Công ty TNHH Thực phẩm Tân Việt Nhật

9	Máy trộn – cắt bột	01 bộ	Nhật Bản	500 – 600 kg bột/ngày	2012
10	Bếp Âu 4 họng	01 bộ	Việt Nam	-	2012
11	Dàn hút khói	01 bộ	Việt Nam	-	2012
12	Bếp gas (2 họng)	01 bộ	Việt Nam	-	2014
13	Máy xay sinh tố	01 cái	Indonesia	600 W	2012
14	Máy xay đa năng	01 cái	Malaysia	210 – 230 W	2012
15	Tủ mát	03 bộ	Malaysia	Dung tích 570 lit/cái	2012

1.4.2. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu sử dụng

Nhu cầu về nguyên liệu thô sử dụng trong một tháng được trình bày trong bảng sau:

Bảng 3. Danh sách nguyên liệu thô sử dụng

STT	Nguyên liệu, nhiên liệu	Đơn vị tính	Số lượng
1	Thịt heo 3 chỉ	Tấn	0,3
2	Thịt heo đùi	Tấn	0,08
3	Thịt heo vai	Tấn	0,2
4	Thịt bò 3 chỉ	Tấn	1,2
5	Thịt bò short-rib	Tấn	0,05
6	Thịt gà	Tấn	1,2
7	Mì udon	Tấn	1,8
8	Muối	Tấn	0,3
9	Nước suối Sapuwa	Bình	10
10	Cá ngừ nguyên con	Tấn	0,7
11	Rau củ quả	Tấn	1
12	Gia vị các loại	Tấn	10

1.4.3. Nguồn hóa chất sử dụng

Bảng 4. Danh mục hóa chất sử dụng trong 1 tháng

TT	Hóa chất	Xuất xứ	Mục đích sử dụng	Định lượng (mL)
1	Dung dịch Chlorine (10 ppm và 150 ppm)	Việt Nam	Khử trùng tay, ủng và công cụ dụng cụ	900
2	Cồn thực phẩm (70° cồn)	Việt Nam	Vệ sinh tay và vệ sinh dụng cụ	100

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường
Chi nhánh Công ty TNHH Thực phẩm Tân Việt Nhật

3	Nước rửa chén	Việt Nam	Vệ sinh trang thiết bị sản xuất	100
4	Nước Sumo	Việt Nam	Vệ sinh nhà xưởng	200

1.4.4. Nguồn cung cấp điện:

Điện được cung cấp từ Công Ty Điện Lực Thành Phố Hồ Chí Minh thông qua hệ thống đường dây điện trung thế bố trí theo các tuyến đường chính của Thành Phố.

Nhu cầu sử dụng lượng điện năng tiêu thụ cho các mục đích sau:

- + Chiếu sáng, hoạt động của các thiết bị văn phòng
- + Sử dụng để vận hành thiết bị điều hòa và máy móc thiết bị

Ngoài ra, Cơ sở có sử dụng 01 máy phát điện dự phòng với công suất 50 kVA đặt tại tầng trệt nhằm phục vụ khi Cơ sở bị mất điện đột ngột.

Cơ sở có 2 đồng hồ điện: Đồng hồ 1 (Mã PE0500015442), đồng hồ 2 (Mã PE05000015443). Lượng điện được sử dụng cho các hoạt động trên trung bình năm 2022 là 18.483,17 kWh/tháng (đính kèm hóa đơn điện)

Bảng 5. Thống kê lượng điện sử dụng 6 tháng năm 2022 (ĐVT: kWh)

Tháng Năm	Đồng hồ	07	08	09	10	11	12
2022	1	4.931	5.535	5.706	5.032	5.500	5.337
	2	12.821	12.507	14.050	12.978	13.272	13.230
	Tổng	17.752	18.042	19.756	18.010	18.772	18.567
		TB tháng: 18.483,17 kWh /tháng					

1.4.5. Nguồn cung cấp nước:

– Nguồn cung cấp nước và nhu cầu sử dụng nước: Nguồn nước sử dụng chủ yếu là nước cấp của Thành Phố do Công Ty Cổ Phần Cấp Nước Nhà Bè cấp. Cơ sở không sử dụng nguồn nước ngầm. Nhu cầu sử dụng nước tại Cơ sở cho những mục đích:

- + Phục vụ cho hoạt động sinh hoạt nhân viên
- + Ngâm, rửa thực phẩm
- + Nước rửa công cụ dụng cụ chế biến
- + Nước sử dụng pha loãng Chlorine
- + Nước cấp cho chế biến nước sốt và lẩu
- + Nước tưới cây, rửa đường
- + Nước lau sàn và dịch vụ khác

– Tính toán lượng nước sử dụng theo quy chuẩn:

+ Nhu cầu sử dụng nước cho sinh hoạt của nhân viên: Số lượng nhân viên làm việc dự kiến tối đa tại Cơ sở khoảng 62 người. Theo TCXDVN 33:2006 tính theo trung bình đầu người là 45 lít/người/ngày, hệ số không điều hòa là 1,2; nhu cầu sử dụng nước sinh hoạt của nhân viên là:

$$Q_1 = 62 \text{ người} \times 45 \text{ lít/người/ngày} \times 1,2 = 3.348 \text{ lít/người/ngày} \approx 3,35 \text{ m}^3/\text{ngày}$$

+ Nhu cầu sử dụng nước cho việc ngâm, rửa thực phẩm: $Q_2 = 2 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$

+ Nước sử dụng rửa dụng cụ chế biến: $Q_3 = 1,5 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$

+ Nước sử dụng pha loãng Chlorine: tùy thuộc vào nồng độ Chlorine sử dụng cho các mục đích khác nhau nên lượng nước sử dụng để pha loãng ước tính: $Q_4 = 3 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$

+ Nước dùng chế biến nước sốt và lẩu: dựa trên đơn đặt hàng của các nhà hàng nội bộ được ước tính: $Q_5 = 7 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$

+ Nước tưới cây, rửa đường: Tham khảo QCVN 01:2021/BXD của Bộ Xây dựng (mục 2.10.2), lượng nước sử dụng cho tưới cây, rửa đường tối thiểu bằng 8% lượng nước sinh hoạt: $Q_6 = 3,35 \times 8\% = 0,27 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$

+ Nước lau sàn và dịch vụ khác: Với diện tích sàn cơ sở là 498,7 m², dựa theo QCVN 01:2021/BXD (mục 2.10.2), tiêu chuẩn nước vệ sinh lau sàn và các dịch vụ khác là 2 lít/m² sàn. Lượng nước sử dụng cho hoạt động lau sàn và các dịch vụ khác là:

$$Q_7 = 498,7 \text{ m}^2 \times 2 \text{ lít/ngày đêm} = 997,4 \text{ lít/ngày đêm} \approx 1 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$$

Như vậy, tổng lượng nước sử dụng tối đa của Cơ sở là: **18,12 m³/ngày đêm**

Tổng lượng nước xả thải tối đa của Cơ sở là: **10,85 m³/ngày đêm** (không bao gồm nước dùng chế biến nước sốt và lẩu; nước tưới cây, rửa đường)

Bảng 6. Nhu cầu sử dụng nước của Cơ sở

TT	Mục đích sử dụng	Tiêu chuẩn	Định lượng	Lưu lượng sử dụng (m ³ /ngày)	Lưu lượng nước thải (m ³ /ngày)
1	Nước cấp cho sinh hoạt của nhân viên	45 lít/người/ngày, K = 1,2 TCVN 4513:1988	62 người	3,35	3,35
2	Nước ngâm, rửa thực phẩm	Thực tế	-	2	2
3	Nước rửa dụng cụ chế biến	Thực tế	-	1,5	1,5

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường
Chi nhánh Công ty TNHH Thực phẩm Tân Việt Nhật

4	Nước sử dụng pha loãng Clorine	Thực tế	-	3	3
5	Nước dùng chế biến nước sốt, lẩu	Thực tế	-	7	-
6	Nước tưới cây, rửa đường	QCVN 01:2021/BXD, 8% nước sinh hoạt	-	0,27	-
7	Nước lau sàn và dịch vụ khác	QCVN 01:2021/BXD , 2 lít/m ² sàn/ngày	498,7 m ²	1	1
Tổng cộng				18,12	10,85

Hiện tại, Cơ sở đã xây dựng Hệ thống xử lý nước thải công suất 12 m³/ngày đêm nhằm đảm bảo xử lý toàn bộ lượng nước thải phát sinh đạt quy chuẩn trước khi xả thải.

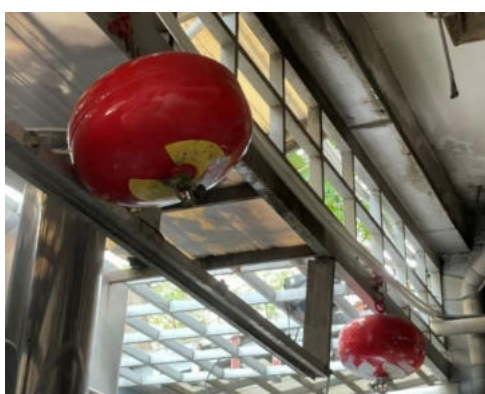
– Nhu cầu sử dụng nước tại Cơ sở theo hóa đơn tiền nước trung bình năm 2022 là 8,49 m³/ngày đêm

Bảng 7. Thống kê lượng nước sử dụng theo hóa đơn năm 2022 (ĐVT: m³)

Kỳ Năm	01	02	03	04	05	06	07	08	09	10	11	12
	2022	181	199	183	218	255	196	226	243	240	202	270
Tổng: 2.648 m³												
TB tháng: 220,67 m³/tháng												
TB ngày: 8,49 m³/ngày đêm												

– Cấp nước chữa cháy: Hệ thống cấp nước chữa cháy được xây dựng độc lập với hệ thống cấp nước sinh hoạt.

Nước dự trữ dùng cho hoạt động PCCC: Lưu lượng cấp nước chữa cháy q = 15 L/s cho đám cháy với thời gian dự tính là 30 phút, số đám cháy xảy ra đồng thời là 01 đám theo QCVN 06:2021/BXD: Q = 15 (L/s) x 30 (ph) x 60 (s) = 27 m³



Hình 7. Hệ thống PCCC bằng cảm ứng đầu dò

Chương II. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

2.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường:

Chi nhánh Công ty TNHH Thực phẩm Tân Việt Nhật tọa lạc tại 26C-26D-26E Đường Lê Quốc Hưng, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh – là nơi tập trung nhiều di tích, bảo tàng, nhà thờ cùng nhiều kiến trúc tôn giáo khác

Phường 13 nằm ở trung tâm Quận 4 có vị trí địa lý:

+ Phía Đông: giáp Phường 18 và Thành phố Thủ Đức

+ Phía Tây: giáp Phường 9

+ Phía Nam: giáp Phường 10 và Phường 14

+ Phía Bắc: giáp Quận 1 với ranh giới là kênh Bến Nghé

Theo quy hoạch của Thành Phố Hồ Chí Minh đặt ra đến năm 2040 tầm nhìn 2060 dựa vào Quyết định số 1528/QĐ-TTg ngày 14/09/2021, với mục tiêu phát triển và hình thành các hạt nhân của trung tâm chính như thương mại dịch vụ, trung tâm y tế, văn hóa,... Thực phẩm Tân Việt Nhật hướng đến xây dựng chuỗi dịch vụ cung ứng thực phẩm chuyên nghiệp hàng đầu Việt Nam theo tiêu chuẩn Nhật Bản, đảm bảo cung cấp thực phẩm chất lượng tốt nhất với giá hợp lý.

Phù hợp với Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020, có hiệu lực từ ngày 01/01/2022;

Phù hợp với quy định về phân vùng môi trường được quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường

Phù hợp Luật quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/01/2017, có hiệu lực từ ngày 01/01/2019

Phù hợp với Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/05/2019 của chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/01/2017.

Quyết định số 450/QĐ-TTg quyết định phê duyệt chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Quyết định 24/2016/QĐ-UBND ngày 02/07/2016 thực hiện thu phí BVMT đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Quyết định số 16/2014/QĐ-UBND ngày 06/05/2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phân vùng các nguồn tiếp nhận nước thải trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Quyết định số 34/2020/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành quy định quản lý hoạt động thoát nước trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Quyết định số 22/2017/QĐ-UBND ngày 18/01/2017 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về quy định quản lý, sử dụng hành lang bảo vệ bờ sông, kênh, rạch.

2.2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường:

Cơ sở hoạt động trong lĩnh vực chế biến thực phẩm nên chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động chủ yếu là nước thải sinh hoạt, chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại,...

Nước thải sinh hoạt: Hệ thống xử lý nước thải công suất 12 m³/ngày.đêm được đặt âm, nước sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT và có đường ống xả thải đầu nối vào hệ thống cống thoát nước của Thành Phố Hồ Chí Minh nên không đánh giá khả năng chịu tải của môi trường.

Đối với khí thải: Khí thải phát sinh chủ yếu từ Hệ thống máy phát điện dự phòng và sử dụng nhiên liệu dầu DO thân thiện với môi trường. Ngoài ra, máy phát điện dự phòng chỉ hoạt động khi bị cúp điện đột ngột vì vậy, lượng khí thải phát sinh không thường xuyên.

Đối với tiếng ồn, độ rung, bụi: Phát sinh từ máy phát điện dự phòng, máy phát điện được đặt đế đầm cao su nhằm hạn chế tối đa tiếng ồn, độ rung. Chủ cơ sở định kỳ thuê đơn vị bảo trì, bảo dưỡng để đảm bảo máy phát điện hoạt động an toàn, ổn định.

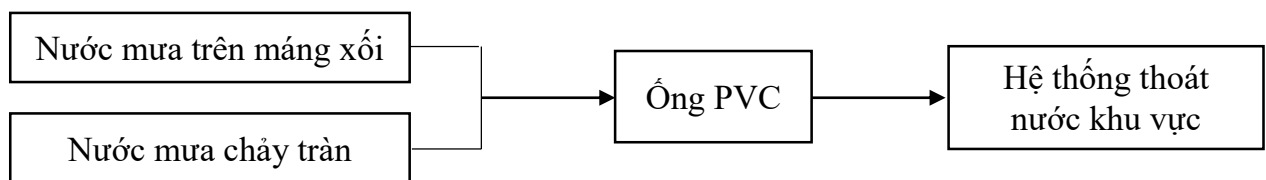
Chất thải sinh hoạt, chất thải nguy hại được thu gom, phân loại vào các thùng rác có dán nhãn riêng biệt. Chủ cơ sở đã ký kết hợp đồng với các đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

Chương III: KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải:

3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa:

Về nguyên tắc, nước mưa có tính ô nhiễm nhẹ (quy ước nước sạch) thoát trực tiếp vào hệ thống thu gom nước mưa của khu vực và xả thẳng vào nguồn tiếp nhận mà không cần xử lý. Do đó, sau khi đã loại bỏ rác và tách các tạp chất có kích thước lớn nhờ bộ phận chắn rác ở đầu hệ thống thoát nước, nước mưa đi theo rãnh thoát nước vào cống thoát nước Thành Phố trên đường Lê Quốc Hưng.

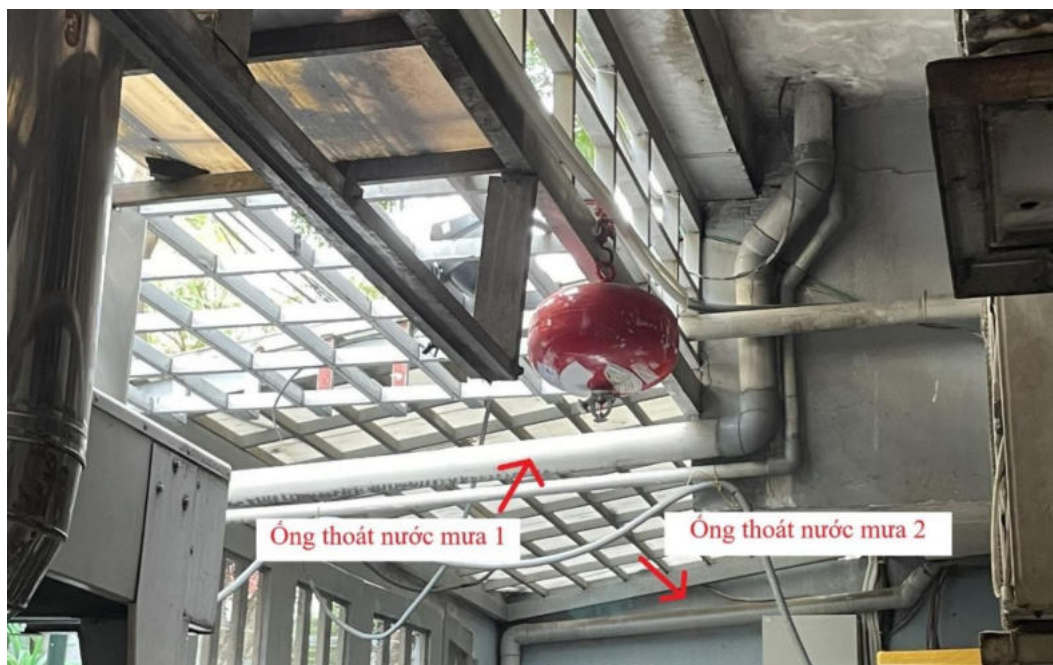


Hình 8. Sơ đồ minh họa tuyến thu gom, thoát nước mưa

– Hệ thống thu gom nước mưa:

+ Hệ thoát nước mưa tầng mái (từ tầng thượng xuống tầng trệt): Nước mưa trên mái nhà được thu gom bằng hệ thống máng xối, sau đó thoát vào hệ thống cống thoát chung của khu vực trên đường Lê Quốc Hưng thông qua hệ thống nhựa PVC Ø 90mm.

+ Hệ thoát nước mưa mái hiên trước: Nước mưa chảy tràn trên mái hiên tầng trệt được thu gom vào đường ống đứng kích thước Ø 90mm, sau đó tự chảy theo độ dốc ra hố ga của khu vực trên đường Lê Quốc Hưng



Hình 9. Vị trí ống thu gom, thoát nước mưa mái hiên

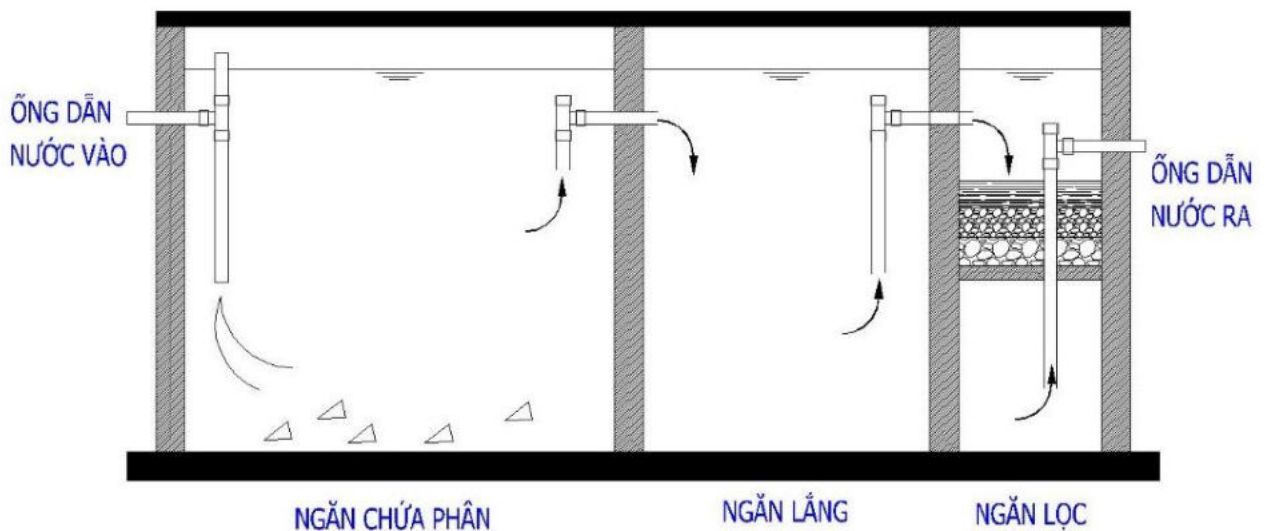
- Điểm thoát nước mưa: 2 điểm trên đường Lê Quốc Hưng
- Quy trình vận hành từng điểm thoát: Tự chảy

3.1.2. Thu gom, thoát nước thải:

Nguồn nước thải của Cơ sở tiếp nhận từ 3 nguồn: Nước thải sinh hoạt, nước thải từ nhà bếp và nước thải từ vệ sinh sàn

- **Công trình thu gom, thoát nước thải sinh hoạt:** Nước thải từ các khu vệ sinh phòng khám, phòng vệ sinh chung được thu gom theo các tuyến ống thoát nước riêng biệt dẫn xuống bể tự hoại 3 ngăn. Sau quá trình phân hủy, chất thải biến thành dạng bùn, lắng xuống đáy bể. Nước thải sau xử lý sơ bộ được thu gom vào hệ thống xử lý nước thải tập trung.

+ Kết cấu: Bê tông cốt thép



Hình 10. Bể tự hoại 3 ngăn

- **Công trình thu gom nước thải nhà bếp:** Nước thải từ nhà bếp được xử lý bằng thiết bị tách mỡ trước khi thải vào hệ thống xử lý nước thải tập trung

+ Kết cấu: Tuyến ống PVC Ø 90mm, phân bố dọc theo tòa nhà và được thiết kế tự chảy về hệ thống xử lý nước thải tập trung

- **Công trình thoát nước thải:** Nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2010/BTNMT, Cột B và được dẫn sang hố ga của Thành Phố trên đường Lê Quốc Hưng.

+ Kết cấu: Tuyến ống PVC

+ Kích thước: D168, L=9m

- Điểm xả nước thải sau xử lý:

+ Vị trí: Trước nhà số 26B Đường Lê Quốc Hưng

+ Vật liệu: Vía hè gạch terrazzo

+ Kích thước: 9,0m x 0,4m

+ Độ cao ống xả thải của Cơ sở so với đáy hố ga khoảng 0,8m bảo đảm chống xâm nhập ngược nước thải từ hệ thống cống thoát của Thành Phố và ảnh hưởng ngập úng đô thị.



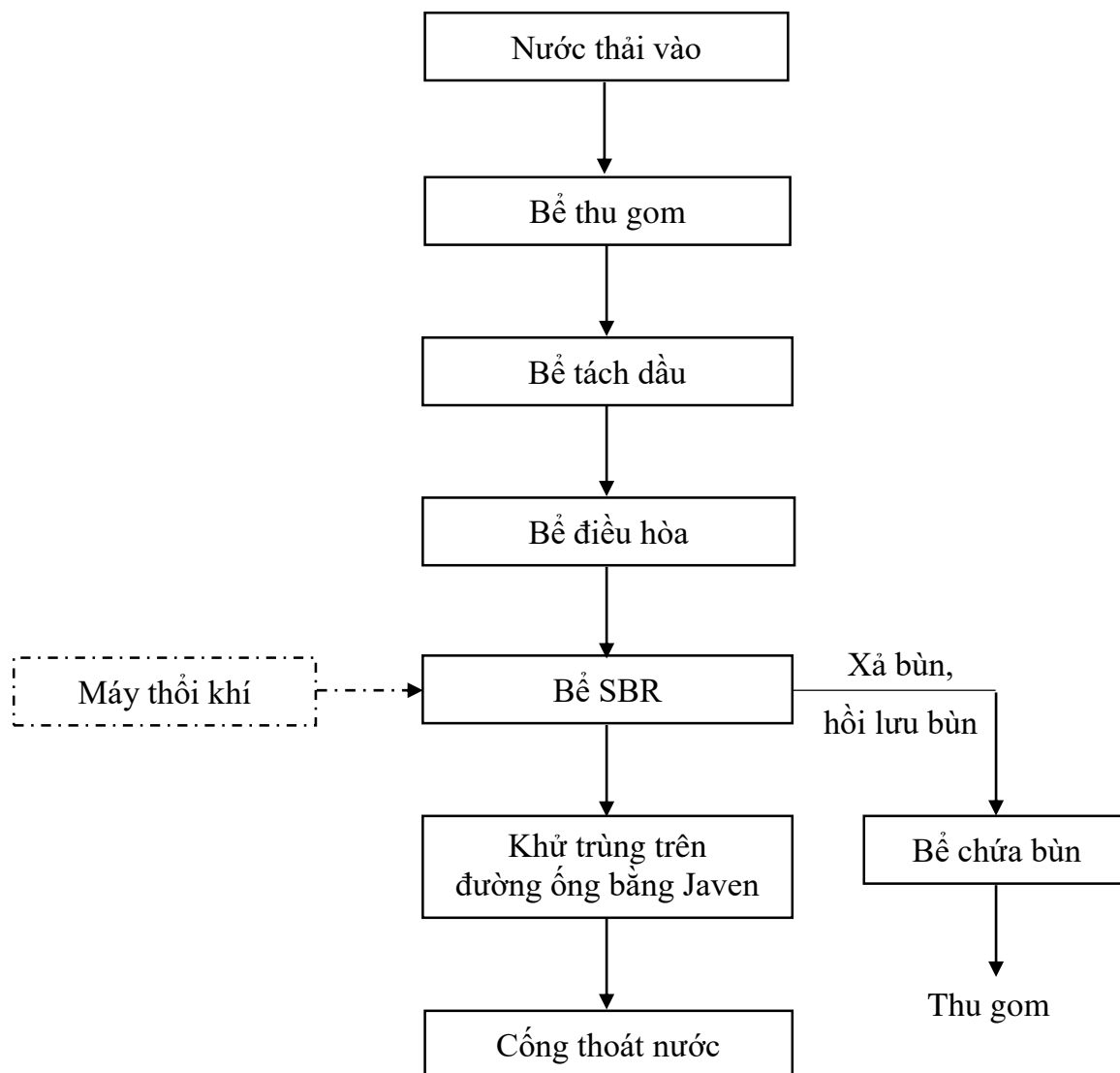
Hình 11. Vị trí khu vực lấy mẫu

3.1.3. Xử lý nước thải

– *Công trình xử lý nước thải y tế:*

+ Quy mô, công suất: 12 m³/ngày đêm

+ Sơ đồ minh họa/ quy trình công nghệ xử lý:



Hình 12. Sơ đồ công nghệ xử lý nước tập trung

+ Chức năng của các công trình:

Bảng 8. Chức năng của từng công trình trong HTXLNT

TT	Công trình	Đặc điểm, chức năng
1	Bể thu gom	Thu gom nước thải và dẫn về hệ thống
2	Bể tách dầu	Nước thải được tách dầu mỡ tại bể tách dầu mỡ
3	Bể điều hòa	Điều hòa lưu lượng và nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải
4	Bể SBR	Oxy được cấp vào bể bằng các máy thổi khí và hệ thống phân phối khí nhằm: – Cung cấp oxy cho VSV hiếu khí chuyển hóa chất hữu cơ hòa tan thành nước và carbonic – Xáo trộn đều nước thải và bùn hoạt tính tạo điều kiện để VSV tiếp xúc tốt với các chất cần xử lý – Giải phóng các khí ức chế quá trình sống của VSV

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường
Chi nhánh Công ty TNHH Thực phẩm Tân Việt Nhật

		<p>Công nghệ SBR được vận hành gián đoạn theo mẻ. Nguyên tắc hoạt động gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Giai đoạn 1: Cấp nước vào bể SBR – Giai đoạn 2: Tạo phản ứng sinh hóa giữa nước thải và bùn hoạt tính bằng sục khí – khuấy trộn – sục khí – Giai đoạn 3: Lắng – Giai đoạn 4: Xả nước và bơm xả lượng bùn dư (nếu cần)
5	Bể chứa bùn	<ul style="list-style-type: none"> – Phần nước trong phía trên bể SBR được đưa sang bể lọc áp lực và bể nano dạng khô – Một phần lượng bùn hoạt tính dư lắng dưới đáy được đưa sang bể chứa bùn để lưu trữ tạm thời và đơn vị có chức năng thu gom định kỳ.
6	Khử trùng	Nước sau thời gian xử lý tại bể SBR được khử trùng trên đường ống bằng Javen trước khi bơm xả ra hệ thống thoát nước

+ Thông số kỹ thuật của HTXLNT:

Bảng 9. Các hạng mục công trình xây dựng của HTXLNT

TT	Các hạng mục	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	SL
1	Hố thu nước thải	- Vật liệu: Đáy bê tông, tường gạch	Bể	1
2	Bể tách dầu mỡ	<ul style="list-style-type: none"> - Thể tích: $V = 2,1 \text{ m}^3$ - Vật liệu: Đáy bê tông, tường gạch - Công suất: $Q = 12 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ - Thời gian lưu nước: $HTR = 4.8 \text{ h}$ - Kích thước: $L \times B \times H = 1.5 \times 0.8 \times 2 \text{ (m)}$ - Chiều cao mực nước: $H_n = 1.7 \text{ m}$ - Chiều cao bảo vệ: $H_{bv} = 0.3 \text{ m}$ 	Hệ thống	1
3	Bể điều hòa	<ul style="list-style-type: none"> - Thể tích: 6 m^3 - Vật liệu: Đáy bê tông, tường gạch - Công suất: $Q = 12 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ - Thời gian lưu nước: 8.84 m - Kích thước: $L \times B \times H = 1.7 \times 1.3 \times 2 \text{ (m)}$ - Chiều cao mực nước: $H_n = 1.7 \text{ m}$ - Chiều cao bảo vệ: $H_{bv} = 0.3 \text{ m}$ 	Bể	1
3.1	Song chắn rác thô	<ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu: Inox - Kích thước khe: 10 mmm 	Bộ	1

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường
Chi nhánh Công ty TNHH Thực phẩm Tân Việt Nhật

		- Xuất xứ: Việt Nam		
3.2	Phao đo mực nước	- Xuất xứ: Việt Nam	Bộ	1
3.3	Bơm chìm nước thải	- Lưu lượng: 3-10 m/s - Chiều cao: H = 5 m - Điện áp: 220V/380V - Công suất: 1 Hp - Xuất xứ: Đài Loan	Bộ	2
4	BỂ SBR	- Thể tích: 12 m ³ - Vật liệu: Đáy bê tông, tường gạch - Công suất: Q = 12 m ³ /ngày đêm - Số mẻ xử lý: 2 - Kích thước: L x B x H = 3 x 2 x 2 (m) - Chiều cao mực nước: H _n = 1.7 m - Chiều cao bảo vệ: H _{bv} = 0.3 m	BỂ	1
4.1	Máy thổi khí	- Công suất: 1.25 kW - Điện áp: 220 W/50Hz - Xuất xứ: Đài Loan	Bộ	1
4.2	Hệ thống phân phối khí	- Vật liệu: co tê, nối, bate... - Xuất xứ: Mỹ, Đài Loan	Hệ thống	1
4.3	Bơm hút nước thải	- Lưu lượng: Q = 3-10 m/s - Chiều cao: H = 5-10 m - Công suất: 1 HP - Điện áp: 220V/380V - Xuất xứ: Đài Loan	Bơm	1
5	BỂ chứa bùn	- Công suất: 12m ³ /ngày đêm - Kích thước: L x B x H = 1.5 x 0.8 x 2 (m) - Chiều cao mực nước: H _n = 1.7 m - Chiều cao bảo vệ: H _{bv} = 0.3 m	BỂ	1
6	Khử trùng	- LS – Korea, Việt Nam - Cấp điện: Cadivi VN	Hệ	1
6.1	Bơm định lượng hóa chất	- Lưu lượng: Q = 100 L/H - Điện áp: 220V, 50 Hz - Xuất xứ: Italy	Bộ	1

7	Hệ thống tủ điện điều khiển		Hệ thống	1
---	------------------------------------	--	----------	---

+ Quy trình vận hành hệ thống: Hệ thống xử lý nước thải được thiết kế vận hành hoàn toàn tự động, do đó nhân công phụ trách có công việc:

- Kiểm tra sơ bộ: Hệ thống điện, hóa chất, tình trạng hoạt động của máy móc thiết bị (bơm nước, bơm bùn, máy thổi khí,...), thông số các bể xử lý, chất lượng nước (màu sắc, mùi, độ đục).
- Báo cáo, ghi chép nhật ký số liệu vận hành: Lưu lượng nước thải thoát ra khỏi trạm xử lý thông qua đồng hồ đo lưu lượng xả thải, thời gian xả bùn dư.

+ Quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng: QCVN 40:2011/BTNMT, Cột B

– Thiết bị, hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Cơ sở không thuộc đối tượng quan trắc nước thải tự động, liên tục.

3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải:

– ***Bụi, khí thải từ các phương tiện giao thông:***

Các loại phương tiện động cơ từ các xe ra vào của Cơ sở sử dụng nhiên liệu sẽ phát sinh ra một lượng khí thải đáng kể. Đây là nguồn ô nhiễm phân bố rải rác và khó kiểm soát. Cơ sở đã thực hiện các biện pháp sau để hạn chế tối đa lượng khí thải:

+ Bê tông nhựa hóa toàn bộ sân: Công tác quét dọn, vệ sinh bề mặt và sân mỗi ngày

+ Tất cả các phương tiện giao thông khi ra vào Cơ sở đều tắt máy khi bốc dỡ hàng hóa, chờ đúng trọng tải được cho phép. Thường xuyên kiểm tra, sửa chữa định kỳ các phương tiện vận chuyển, không sử dụng xe, máy quá cũ để vận chuyển nguyên liệu và sản phẩm

– ***Mùi tanh phát sinh tại khu vực chế biến thủy sản:***

+ Thực phẩm thải trong quá trình chế biến được đựng trong các thùng nhựa có nắp đậy kín được đặt trong xưởng chế biến có nhiệt độ từ 18 – 20°C, cuối ngày di chuyển sang khu vực phía trước và đơn vị có chức năng đến thu gom, vận chuyển và xử lý, không để tồn đọng trong xưởng.

+ Khu vực chứa thực phẩm được Cơ sở vệ sinh rửa thường xuyên để hạn chế chất bẩn tích lũy gây mùi, thùng nhựa lưu chứa luôn được vệ sinh sạch sẽ.

+ Trước khi vào xưởng chế biến, yêu cầu công nhân phải thay bảo hộ lao động trang bị sẵn, tóc phải gọn gàng và được bao kín bằng mũ nhằm tránh nhiễm bẩn tích tụ gây mùi. Sau mỗi ca làm việc, công nhân được rửa tay bằng nước sát khuẩn Chlorine khử trùng, thực hiện tổng vệ sinh toàn bộ khu vực chế biến.



Hình 13. Trang bị bảo hộ và khử trùng trước khi vào xưởng chế biến

+ Lắp đặt hệ thống máy điều hòa nhiệt độ làm thông thoáng khu vực chế biến, đảm bảo môi trường không khí trong lành cho công nhân

+ Các phương tiện vận chuyển nguyên liệu có thùng kín, lạnh để tránh mùi hôi tanh từ nguyên liệu gây ra, các xe được Công ty yêu cầu vệ sinh thường xuyên để hạn chế chất bẩn tích lũy gây mùi.

– **Mùi và khói thải từ nhà bếp:**

+ Quá trình nấu ăn toàn bộ sử dụng bếp gas nên tác động môi trường không đáng kể. Cơ sở đã lắp đặt hệ thống chụp hút với ống khói cao qua mái để không làm ảnh hưởng đến khu vực dân cư xung quanh



Hình 14. Vị trí ống khói thải nhà bếp

– ***Khí làm lạnh từ hệ thống lạnh (môi chất lạnh NH₃):***

+ Cơ sở có lắp đặt hệ thống lạnh mã hiệu S6F-302Y-40P với mục đích sử dụng để đông lạnh thực phẩm. Hệ thống lạnh được kiểm định kỹ thuật an toàn Số G84663/KĐ2 ngày 14/03/2022

+ Cơ sở thường xuyên kiểm tra tất cả các bộ phận của máy làm lạnh, hệ thống đường ống dẫn để phát hiện kịp thời chỗ rò rỉ để tiến hành sửa chữa thay thế kịp thời các thiết bị.



Hình 15. Vị trí hệ thống làm lạnh

– **Khí thải từ máy phát điện dự phòng:**

+ Cơ sở có lắp đặt hệ thống máy phát điện dự phòng có công suất 50 kVA (loại HGP50C). Máy phát điện dự phòng sử dụng nhiên liệu là dầu DO nên nồng độ khí thải phát sinh không vượt quy chuẩn môi trường; đồng thời, máy phát điện dự phòng hoạt động không thường xuyên nên tác động ô nhiễm về mặt khí thải được đánh giá không đáng kể. Để hạn chế tối đa các tác động đến môi trường, Công ty đã lựa chọn loại máy phát điện ít gây ồn, tiết kiệm nhiên liệu.



Hình 16. Vị trí hệ thống phát điện dự phòng

3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường:

Chất thải rắn trong Cơ sở chủ yếu phát sinh trong quá trình sinh hoạt của nhân viên, nhập nguyên liệu, sơ chế, chế biến và xuất sản phẩm.

Thu gom phân loại rác tại nguồn: Chất thải rắn thông thường phát sinh khoảng 117 kg/ngày. Tại mỗi tầng lầu của Cơ sở được trang bị 2 loại thùng chứa:

+ Thùng chứa rác sinh hoạt (dung tích 30 lít) tại khu văn phòng làm việc để thu gom rác thải sinh hoạt của nhân viên. Ước tính khối lượng phát sinh **400 kg/năm**

+ Thùng chứa rác thải sản xuất (dung tích 60 lít): Thực phẩm thải trong quá trình chế biến được đựng trong các thùng nhựa có nắp đặt trong nhà xưởng chế biến có nhiệt độ từ 18-20°C. Ước tính khối lượng phát sinh **36.000 kg/năm**

– **Công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường:**

+ Công trình lưu giữ: Rác thải lưu chứa trong bao ni lông, thùng rác có nắp đậy kín.

Thùng chứa rác có dung tích 120L

+ Kích thước khu vực lưu giữ: $1,49 \times 0,95 \times 1,71 = 2,42 \text{ m}^3$

+ Vị trí: Phía trước của Cơ sở

+ Vật liệu: Gạch lát vỉa hè, bê tông xi măng đúc

+ Tổ chức, cá nhân tiếp nhận: Hợp tác xã Dịch vụ Môi trường Quận 4

+ Phương tiện vận chuyển: Xe lôi Trung Quốc

+ Tần suất và thời gian thu gom: 01 lần/ngày, 19h00 hàng ngày

– Bùn thải: Lượng bùn thải phát sinh với khối lượng nhỏ và thành phần chủ yếu là các vi sinh vật sinh ra do quá trình oxy hóa các chất hữu cơ trong nước thải. Khối lượng phát sinh 500 kg/năm. Do đó, Chủ Cơ sở có biện pháp thu gom và xử lý thích hợp theo quy định

3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại:

– **Công trình lưu giữ chất thải nguy hại:**

+ Kích thước khu vực lưu giữ: $2 \times 1 \times 2,1 = 4,2 \text{ m}^3$

+ Công trình kho lưu giữ: Khu vực lưu giữ CTNH được bố trí tầng trệt, gần máy phát điện dự phòng, thuận tiện cho xe ra vào lấy CTNH. Nền được lát gạch. khu vực có mái che và đóng khóa cửa; mỗi loại CTNH được dán nhãn, mã CTNH theo quy định.

+ Tổ chức, cá nhân tiếp nhận: Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị TP HCM

+ Phương tiện vận chuyển: Xe chuyên dùng ngành môi trường đô thị

+ Tần suất thu gom: 06 tháng/lần

Bảng 10. Khối lượng chất thải nguy hại năm 2021 và năm 2022

TT	Tên CTNH	Mã CTNH	Trạng thái	Phương pháp xử lý	Khối lượng (kg)		
					Năm 2021	Năm 2022	Dự kiến tối đa
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	Rắn	PH-HR-C	2	1.5	15
2	Pin, ắc quy chì thải	19 06 01	Rắn	C	1	1.5	6
3	Hộp mực in thải có các TPNH	08 02 04	Rắn	TĐ	1	0.5	10

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường
Chi nhánh Công ty TNHH Thực phẩm Tân Việt Nhật

4	Giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các TPNH	18 02 01	Rắn	TĐ	5	6	30
Tổng số lượng					9	9.5	61

Nếu có sự thay đổi về chủng loại và khối lượng CTNH thì cơ sở sẽ thực hiện báo cáo trong BCCTBVMT hàng năm.

3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

– Tiếng ồn phát sinh tại một số công đoạn sản xuất, chế biến thực phẩm tại xưởng. Tuy nhiên, tiếng ồn phát sinh nằm trong tiêu chuẩn cho phép nên Chủ cơ sở áp dụng các biện pháp nhằm kiểm soát tiếng ồn, độ rung như sau:

+ Xưởng chế biến được ngăn các bởi các vách tường, hạn chế tối đa âm thanh máy móc, thiết bị phát ra bên ngoài

+ Công nhân làm việc được bố trí thay ca phù hợp, không làm việc lâu tại một vị trí để giảm thời gian tiếp xúc với tiếng ồn

– Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hệ thống máy phát điện dự phòng: Chỉ sử dụng khi có trường hợp lưới điện gặp sự cố, vì thế đây là nguồn ồn mang tính tức thời, không liên tục. Do đó, để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung, Chủ cơ sở sử dụng các biện pháp sau:

+ Thường xuyên kiểm tra, bảo trì định kỳ và tra dầu mỡ để hạn chế tiếng ồn, không để máy phát điện hoạt động quá tải

– Tiếng ồn từ các phương tiện vận chuyển: Xe vận chuyển nguyên liệu và sản phẩm khi ra vào Cơ sở phải hạn chế tốc độ, tắt máy khi chờ hàng hoặc bốc dỡ nguyên liệu.

3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường:

Bảng 11. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

TT	Những sự cố	Biện pháp phòng ngừa và ứng phó
1	Hệ thống xử lý	<ul style="list-style-type: none"> - Thường xuyên kiểm tra tình trạng HTXL để có biện pháp kịp thời khi xảy ra sự cố. Khi phát hiện hệ thống có dấu hiệu bất thường phải nhanh chóng khắc phục, sửa chữa. - HTXL nước thải được thiết kế và xây dựng với công suất xử lý lớn hơn so với lượng nước thải phát sinh, đảm bảo khả năng dự phòng và quá tải của hệ thống trong quá trình xử lý - Định kỳ kiểm tra chất lượng nước thải đầu ra, bảo dưỡng thiết bị.

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường
Chi nhánh Công ty TNHH Thực phẩm Tân Việt Nhật

2	Vi sinh yếu	Loại bỏ hoàn toàn các tác nhân gây ức chế vi sinh vật ra khỏi dòng thải. Kiểm tra lượng vi sinh vật còn lại của HTXL. Trường hợp lượng vi sinh vật bị giảm đáng kể, cần thực hiện tuần hoàn lại bùn từ bể thu bùn để nuôi cấy vi sinh cho hệ thống xử lý và nâng cao hiệu quả xử lý
3	Sụt lún nứt vỡ đường ống cấp, thoát nước	Kiểm tra định kỳ các đoạn ống xung yếu, tiến hành gia cố các đoạn ống có nguy cơ nứt vỡ.
4	Tắc nghẽn rác, bùn ở đường ống cấp, thoát nước	<ul style="list-style-type: none">- Khơi thông cống rãnh, nạo vét định kỳ- Thường xuyên quét dọn mặt đường, dọn rác các khu vực xung quanh phòng khám
5	Phòng cháy chữa cháy	Cơ sở có hệ thống phòng cháy chữa cháy và có lực lượng PCCC tại cơ sở để kịp thời khắc phục sự cố và phối hợp với cơ quan quản lý PCCC chuyên môn tổ chức tập huấn cho công nhân theo quy định
6	Mất điện	Cơ sở có 01 máy phát điện 50kVA. Trường hợp xảy ra sự cố mất điện, máy phát điện sẽ được khởi động để cung cấp điện cho tòa nhà và HTXLNT đảm bảo HTXLNT hoạt động liên tục, không bị gián đoạn

Chương IV: NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải:

- Nguồn phát sinh nước thải gồm:
 - + Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt
 - + Nguồn số 02: Nước thải từ nhà bếp
 - + Nguồn số 03: Nước thải từ lau sàn
- Lưu lượng xả nước thải tối đa: 12 m³/ngày
- Dòng nước thải: Cơ sở đề nghị cấp phép cho 01 dòng nước thải sau khi qua hệ thống xử lý nước thải đạt QCVN 40:2011/BTNMT, Cột B
- Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải được trình bày trong bảng 12.

Bảng 12. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn các chất ô nhiễm trong dòng nước thải

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	QCVN 40:2011/BTNMT, Cột B
1	Độ màu	Pt – Co	150
2	pH	-	5 – 9
3	TSS	mg/L	100
4	BOD ₅	mg/L	50
5	Tổng N	mg/L	40
6	Tổng P	mg/L	6
7	N-NH ₄ ⁺	mg/L	10
8	Tổng Coliform	MPN/100mL	5.000

- Vị trí xả thải: Số 26C-26D-26E Lê Quốc Hưng, Phường 12, Quận 4. Tọa độ xả thải dựa theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°45', vĩ chiều 3°. X (m) = 1191017,58 ; Y (m) = 686054,61
- Phương thức xả thải: Xả cưỡng bức, bơm ra hệ thống cống thoát khu vực
- Nguồn tiếp nhận nước thải: Hồ ga của Thành Phố Hồ Chí Minh

4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải:

Cơ sở có phát sinh khí thải từ hoạt động xưởng chế biến và máy phát điện dự phòng nhưng không đáng kể. Do đó, Cơ sở không đề nghị cấp phép đối với khí thải

4.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung:

Cơ sở có phát sinh tiếng ồn, độ rung từ hoạt động xưởng chế biến và máy phát điện dự phòng nhưng không đáng kể. Do đó, Cơ sở không đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung

Chương V. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

5.1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải.

Bảng 13. Kết quả quan trắc chất lượng nước thải năm 2021

TT	Thông số	Đơn vị	Đợt 1 (21.06.2021)	Đợt 2 (13.12.2021)	QCVN 40:2011/ BTNMT, Cột B
1	Độ màu	Pt – Co	KPH	KPH	150
2	pH	-	7,12	6,98	5 – 9
3	TSS	mg/L	27	24	100
4	BOD ₅	mg/L	16	14	50
5	Tổng N	mg/L	12,5	15,1	40
6	Tổng P	mg/L	1,13	1,06	6
7	N-NH ₄ ⁺	mg/L	1,2	1,13	10
8	Tổng Coliform	MPN/ 100mL	1.200	1.100	5.000

Bảng 14. Kết quả quan trắc chất lượng nước thải năm 2022

TT	Thông số	Đơn vị	Đợt 1 (09.06.2022)	Đợt 2 (13.12.2022)	QCVN 40:2011/ BTNMT, Cột B
1	Độ màu	Pt – Co	37,2	< 21	150
2	pH	-	7,15	6,98	5 – 9
3	TSS	mg/L	26	37	100
4	BOD ₅	mg/L	17	29	50
5	Tổng N	mg/L	13,2	14,1	40
6	Tổng P	mg/L	1,05	1,01	6
7	N-NH ₄ ⁺	mg/L	< 3	4,3	10
8	Tổng Coliform	MPN/ 100mL	940	700	5.000

Nhận xét:

Kết quả mẫu phân tích nước thải sau hệ thống xử lý cho thấy năm 2021, 2022 đều đạt QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

Chương VI. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải:

Cơ sở đã đi vào hoạt động chính thức từ năm 2012 nên không vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải

6.2. Chương trình quan trắc chất thải

6.2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ:

Bảng 15. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

	Quan trắc nước thải
Vị trí	Nước thải đầu ra của HTXL
Tần suất	06 tháng/lần
Thông số	Độ màu, pH, BOD ₅ , Tổng N, Tổng P, N-NH ₄ ⁺ , Coliform
QCVN	QCVN 40/2011 BTNMT, Cột B

Bảng 16. Chương trình giám sát chất thải rắn

	Giám sát CTRSH	Giám sát CTNH
Vị trí	Khu vực lưu giữ	Khu vực lưu giữ
Tần suất kiểm kê	01 ngày/lần	01 ngày/lần
Tần suất thu gom	01 ngày/lần	06 tháng/lần
Đơn vị thu gom	Hợp tác xã Dịch vụ Môi trường Quận 4	Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Tp. HCM

6.2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải:

Căn cứ Điểm c Điều 50 Luật bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020 Cơ sở không thuộc đối tượng lắp đặt hệ thống quan trắc tự động, liên tục chất thải.

6.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm.

Bảng 17. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường

TT	Vị trí	Chỉ tiêu giám sát	Tần suất	Kinh phí
1	Nước thải đầu ra HTXL nước thải	Độ màu, pH, BOD ₅ , TSS, Tổng N, Tổng P, N-NH ₄ ⁺ , Coliform	06 tháng/lần	7.000.000
2	Viết báo cáo công tác BVMT		01 năm/lần	2.000.000
	Tổng cộng			9.000.000

Chương VII. KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ

Hiện tại, Cơ sở đã đi vào hoạt động. Trong thời gian từ năm 2021 đến nay, Cơ sở đã có 01 đợt kiểm tra, thanh tra của Phòng Tài nguyên và Môi trường Quận 4 theo Quyết định Số 378/QĐ-UBND ngày 14/07/2022.

Qua kết quả kiểm tra, Ủy ban nhân dân Quận 4 kết luận Công ty TNHH Thực phẩm Tân Việt Nhật thực hiện đầy đủ và đúng các biện pháp bảo vệ môi trường theo quy định Luật Bảo vệ môi trường 2020 hiện hành.

Chương VIII. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

8.1. Cam kết về tính chính xác, trung thực hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.

Chi nhánh Công ty TNHH Thực phẩm Tân Việt Nhật đảm bảo về độ trung thực, tính chính xác của các thông tin, số liệu được nêu ra. Đồng thời, cam kết thực hiện nghiêm túc các biện pháp phòng ngừa, ứng phó, khắc phục ô nhiễm và bồi thường thiệt hại theo đúng quy định pháp luật.

8.2. Cam kết việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan.

Chi nhánh Công ty TNHH Thực phẩm Tân Việt Nhật cam kết đảm bảo tuân thủ Luật Bảo vệ Môi trường 2020, các Nghị định, Thông tư và các quy định liên quan, thực hiện tốt các biện pháp không chế và giảm thiểu các tác động xấu đã nêu trong báo cáo này, các chất ô nhiễm thải ra môi trường đạt các tiêu chuẩn, quy chuẩn Việt Nam hiện hành.

Chất thải rắn sinh hoạt được phân loại tại nguồn và chuyển giao cho đơn vị có chức năng để xử lý theo quy định.

Chất thải nguy hại: Được thu gom và quản lý theo Luật bảo vệ môi trường 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020. Chất thải được phân loại, lưu trữ và chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo đúng quy định

Cơ sở cam kết thu gom xử lý triệt để nước thải phát sinh, đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý luôn đạt quy chuẩn theo quy định.

Chi nhánh Công ty TNHH Thực phẩm Tân Việt Nhật cam kết chịu trách nhiệm về các biện pháp bảo vệ môi trường đối với toàn bộ Cơ sở trong suốt quá trình hoạt động, thực hiện giám sát và vận hành các công trình xử lý môi trường, đồng thời phối hợp với chính quyền địa phương trong công tác quản lý an ninh, trật tự, tệ nạn xã hội. Cơ sở cam kết chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam nếu vi phạm các quy định về bảo vệ Môi trường, nếu để xảy ra sự cố môi trường, các hoạt động xả thải vượt tiêu chuẩn, quy chuẩn Môi trường Việt Nam quy định.

PHỤ LỤC

STT	Hạng mục
1	Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh
2	Giấy xác nhận Cam kết bảo vệ môi trường
3	Sổ chủ nguồn chất thải nguy hại
4	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
5	Hợp đồng thuê nhà
6	Thỏa thuận đấu nối cống nhánh thoát nước
7	Hợp đồng thu gom rác sinh hoạt
8	Hợp đồng thu gom chất thải nguy hại
9	Công văn thông báo tổ chức thực tập phương án PCCC, cứu nạn cứu hộ ngày 10/05/2022 (đính kèm kế hoạch tổ chức thực hiện). Biên bản xác nhận của công an quận 4 về tuyên truyền PCCC ngày 12/05/2022.
10	Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm
11	Biên bản kiểm định kỹ thuật an toàn hệ thống lạnh Giấy chứng nhận kết quả kiểm định Hệ thống lạnh
12	Giấy chứng nhận kiểm định đường ống dẫn gas LBG
13	Hóa đơn điện
14	Hóa đơn nước
15	Chứng từ thu gom CTNH
16	Biên bản kiểm tra việc chấp hành pháp luật
17	Thông báo kết quả kiểm tra việc chấp hành luật BVMT
18	Sơ đồ đấu nối cống thoát nước